

Bộ, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Đại Từ
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: UBND xã Phúc Lương
Mã đơn vị: T55040030
Loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước

Mẫu 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC
NĂM 2024

Stt	Danh mục xe	Mã tài sản	Bộ phận	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
					Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác	
					Tổng cộng	Trong đó									
						Nguồn ngân sách									Nguồn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Ô tô														
II	Tài sản cố			100	72.308.825,45	64.492.992,12	7.815.833,34	44.419.091,17							
	Tài sản trên			32	65.141.346,79	60.304.588,72	4.836.758,07	40.111.922,62							
1	Đường bê tông năm 2013(Cây Tâm-Na	T55040030-301-28	Nhân dân	1	740.946,70	287.597,40	453.349,30	296.378,68							
2	Kênh mương nội đồng năm 2009	T55040030-302-52	Nhân dân	1	771.367,51	539.387,82	231.979,69	192.841,88							
3	Đường bê tông năm 2012 (Na Đon-Cây Vải-	T55040030-301-30	Nhân dân	1	679.040,52	255.113,25	423.927,27	271.616,21							
4	Xây dựng kênh mương xóm Cây Thổng - Cầu	T55040030-302-162	Nhân dân	1	1.075.777,00	1.075.777,00		914.410,45							
5	Xây dựng kênh mương xóm Phúc Tiến xã Phúc	T55040030-302-163	Nhân dân	1	970.485,00	970.485,00		824.912,25							
6	Xây mới sân thể thao xã Phúc Lương	T55040030-301-232		1	8.536.626,10	8.536.626,10		7.896.379,14							

7	Đường giao thông liên xóm Nhất Tâm - Cò	T55040030-304-134	Nhân dân	1	2.328.876,00	2.328.876,00		931.550,40							
8	Đường GTNT: Đường bê tông xi măng	T55040030-304-123	Nhân dân	1	1.242.518,60	1.242.518,60		248.503,72							
9	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm	T55040030-304-165	Nhân dân	1	675.237,70	261.979,20	413.258,50	472.666,39							
10	Mở rộng hành lang khu trung tâm xã Phúc	T55040030-304-210		1	979.516,04	979.516,04		881.564,44							
11	Đường GTLX Cây Ngái - Cây Thống xã Phúc Lương	T55040030-304-132	Nhân dân	1	2.393.165,00	2.393.165,00		957.266,00							
12	Đường GT liên xã Cầu Tuất - Hàm Rồng (đoạn	T55040030-304-120	Nhân dân	1	892.499,00	892.499,00		178.499,80							
13	Đường giao thông liên xóm Na Khâm - Phúc	T55040030-304-139	Nhân dân	1	2.519.755,00	2.519.755,00		1.259.877,50							
14	Nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ Phúc	T55040030-304-121	Nhân dân	1	575.848,00	575.848,00		115.169,60							
15	Đường giao thông xã Phúc Lương huyện Đại Từ	T55040030-304-133	Nhân dân	1	2.308.437,00	2.308.437,00		923.374,80							
16	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm	T55040030-304-141	Nhân dân	1	694.230,00	308.719,00	385.511,00	347.115,00							
17	Đường giao thông liên xóm Na Sơn – Nhất Tâm –	T55040030-304-160	Nhân dân	1	4.328.439,80	4.328.439,80		3.029.907,86							
18	Duy tu, sửa chữa đường liên xóm Cầu Tuất - Cây	T55040030-304-114	Nhân dân	1	2.738.335,00	2.738.335,00		273.833,50							

19	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm	T55040030-304-158	Nhân dân	1	1.604.801,00	700.016,00	904.785,00	802.400,50							
20	Đường giao thông liên xóm Cò Rôm - Cây Hồng	T55040030-304-156	Nhân dân	1	2.263.136,50	2.263.136,50		1.131.568,25							
21	Đường GTLX Cầu Tuất - Hàm Rồng xã Phúc Lương	T55040030-304-118	Nhân dân	1	1.042.456,00	1.042.456,00		104.245,60							
22	Chợ xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	T55040030-304-247		1	1.099.963,19	1.099.963,19		641.504,58							
23	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương; Mỏ	T55040030-304-207		1	814.795,82	541.522,21	273.273,61	733.316,24							
24	Đường GT liên xóm Na Khâm- Phúc Sơn- Hàm	T55040030-304-245		1	1.196.750,74	1.196.750,74		359.025,22							
25	Tuyến đường liên xã Phúc Lương huyện Đại Từ đi xã	T55040030-304-241		1	12.614.900,60	12.614.900,60		10.827.789,68							
26	Đường GTLX Na Khâm - Phúc Sơn - Hàm Rồng xã	T55040030-304-135	Nhân dân	1	2.329.561,00	2.329.561,00		931.824,40							
27	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm	T55040030-304-164	Nhân dân	1	1.597.688,40	682.511,20	915.177,20	1.118.381,88							
28	Đường GTNT xã Phúc Lương năm 2018(gói 1):	T55040030-304-140	Nhân dân	1	849.429,00	382.103,00	467.326,00	424.714,50							
29	Đường giao thông liên xóm Cầu Tuất - Thành	T55040030-304-161	Nhân dân	1	3.343.313,44	3.343.313,44		2.340.319,41							
30	Trụ sở UBND xã Phúc Lương; hạng mục: Nhà làm	T55040030-304-150	Bộ phận một cửa	1	694.117,00	694.117,00		347.058,50							

31	Tường rào UB	T55040030-304-8	Phòng VPUB	1	571.521,64	571.521,64									
32	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm	T55040030-304-157	Nhân dân	1	667.812,50	299.642,00	368.170,50	333.906,25							
	Tài sản dưới 500 triệu			68	7.167.478,66	4.188.403,40	2.979.075,26	4.307.168,56							
1	Sân bt, nhà để xe, bồn hoa ub	T55040030-301-32	Phòng VPUB	1	97.212,49	97.212,49		29.163,74							
2	Kênh mương nội đồng năm 2011	T55040030-302-54	Nhân dân	1	347.655,60	242.839,26	104.816,35	121.679,46							
3	Kênh mương năm 2012	T55040030-302-51	Nhân dân	1	267.124,34	132.221,11	134.903,23	106.849,74							
4	Kênh mương năm 2010	T55040030-302-55	Nhân dân	1	265.836,22	186.090,02	79.746,20	53.167,24							
5	Đường bê tông xi măng xóm Nhất Tâm, hạng	T55040030-302-126	Nhân dân	1	43.734,00	43.734,00		28.427,10							
6	Kênh mương năm 2013	T55040030-302-53	Nhân dân	1	168.982,79	118.377,79	50.605,00	67.593,11							
7	Trụ sở UBND xã Phúc Lương, hạng mục: Sửa	T55040030-304-128	Nhân dân	1	22.116,00	22.116,00		6.634,80							
8	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm	T55040030-304-166	Nhân dân	1	475.018,80	180.538,96	294.479,84	332.513,16							
9	Đường GTNT xã Phúc Lương năm 2020 (gói 1):	T55040030-304-152	Nhân dân	1	255.765,00	97.244,00	158.521,00	153.459,00							

10	Đường GTNT xã Phúc Lương năm 2019 (gói 2):	T55040030- 304-153	Nhân dân	1	319.497,20	136.399,20	183.098,00	191.698,32							
11	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm	T55040030- 304-159	Nhân dân	1	188.806,90	75.040,00	113.766,90	94.403,45							
12	Duy tu, sửa chữa và nâng cấp tuyến đường vào	T55040030- 304-127	Nhân dân	1	211.572,34	211.572,34		63.471,70							
13	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm	T55040030- 304-167	Nhân dân	1	330.543,30	126.095,20	204.448,10	231.380,31							
14	Đường vào Trường Tiểu học Phúc Lương (Điểm	T55040030- 304-155	Nhân dân	1	359.771,00	359.771,00		179.885,50							
15	Sửa chữa trụ sở UBND xã Phúc Lương; Hạng mục:	T55040030- 304-142	UBND xã Phúc Lương	1	81.789,03	81.789,03		40.894,51							
16	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm	T55040030- 304-239		1	163.501,90	65.280,60	98.221,30	132.164,04							
17	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm	T55040030- 304-233		1	193.971,20	86.347,80	107.623,40	156.793,39							
18	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương; Mở	T55040030- 304-206		1	141.114,30	93.808,26	47.306,04	127.002,87							
19	Sân bê tông nhà văn hoá xóm Na Son	T55040030- 304-218		1	45.933,00	20.790,00	25.143,00	37.129,18							
20	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm	T55040030- 304-237		1	404.146,30	161.191,80	242.954,50	326.684,93							
21	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm	T55040030- 304-235		1	59.067,90	23.839,20	35.228,70	47.746,55							

22	Sân bê tông nhà văn hoá xóm Na bán	T55040030- 304-217		1	46.974,00	20.790,00	26.184,00	37.970,65							
23	Sân bê tông Nhà văn hoá xóm Nhất Tâm	T55040030- 304-219		1	41.862,20	18.988,20	22.874,00	33.838,61							
24	Sân bê tông nhà văn hoá xóm Cầu Tuất	T55040030- 304-214		1	25.718,40	11.642,40	14.076,00	20.789,04							
25	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương: Mờ	T55040030- 304-209		1	188.215,72	110.485,28	77.730,44	169.394,15							
26	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương: Mờ	T55040030- 304-208		1	302.148,15	159.845,16	142.302,99	271.933,34							
27	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương: năm	T55040030- 304-203		1	193.071,96	75.565,22	117.506,74	173.764,77							
28	Sân bê tông nhà văn hoá xóm thành Long	T55040030- 304-220		1	45.933,00	20.790,00	25.143,00	37.129,18							
29	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương: năm	T55040030- 304-205		1	115.647,12	45.450,72	70.196,40	104.082,41							
30	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương: năm	T55040030- 304-238		1	96.239,20	38.253,60	57.985,60	77.793,35							
31	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương: năm	T55040030- 304-199		1	39.272,52	15.377,04	23.895,48	35.345,27							
32	Sân bê tông nhà văn hoá xóm Phúc Tiến	T55040030- 304-221		1	32.891,20	14.830,20	18.061,00	26.587,05							
33	sân bê tông Nhà văn hoá xóm Đồng Tiến	T55040030- 304-216		1	46.006,00	20.790,00	25.216,00	37.188,18							
34	Sân bê tông UB	T55040030- 304-213		1	76.289,88	76.289,88									

35	Đường giao thông nông	T55040030-304-234		1	27.705,20	12.335,40	15.369,80	22.395,04							
36	Đường giao thông nông	T55040030-304-200		1	49.916,80	20.235,60	29.681,20	44.925,12							
37	Sân bê tông Nhà văn hoá	T55040030-304-215		1	7.998,60	3.603,60	4.395,00	6.465,54							
38	Đường giao thông nông	T55040030-304-202		1	272.802,58	107.367,12	165.435,46	245.522,32							
39	Nhà văn hoá xã Phúc	T55040030-304-122		1	93.694,00	93.694,00		18.738,80							
40	Đường giao thông nông	T55040030-304-236		1	256.593,60	101.871,00	154.722,60	207.413,16							
41	Đường giao thông nông	T55040030-304-201		1	33.546,86	13.199,76	20.347,10	30.192,17							
42	Đường giao thông nông	T55040030-304-204		1	78.310,06	30.819,16	47.490,90	70.479,05							
43	Máy tính để bàn	T55040030-60101-147	Phòng Quân sự	1	12.500,00	12.500,00									
44	Máy tính để bàn CMX	T55040030-60101-243	Bộ phận một cửa	1	11.900,00	11.900,00		9.123,33							
45	Máy tính để bàn	T55040030-60101-146	Phòng Công An	1	12.500,00	12.500,00									
46	Máy tính để bàn (Phòng	T55040030-60101-242	Trần Duy Hường	1	14.500,00	14.500,00		10.391,67							
47	Máy tính xách tay của	T55040030-60102-196	Phòng Chủ tịch	1	14.999,00	14.999,00		11.999,20							
48	Máy tính xách tay của	T55040030-60102-198		1	15.000,00	15.000,00		12.000,00							
49	Máy tính xách tay của	T55040030-60102-197	Phòng PCT HĐND	1	14.999,00	14.999,00		11.999,20							
50	Máy tính xách tay PCT	T55040030-60102-168	Phòng PCT UB	1	15.000,00	15.000,00		6.000,00							
51	Máy tích xách tay (CT	T55040030-60102-244	Chủ tịch HĐND	1	14.500,00	14.500,00		11.116,67							
52	Máy tính xách tay của	T55040030-60102-195	Bí thư đảng ủy	1	14.999,00	14.999,00		11.999,20							
53	Máy tính xách tay VP	T55040030-60102-137	Bí thư đảng ủy	1	14.900,00	14.900,00									
54	Điều hoà Panasonic	T55040030-518-109	Bộ phận một cửa	1	10.000,00	10.000,00									

55	Điều hoà Panasonic	T55040030-518-110	Phòng Kế toán	1	10.000,00	10.000,00									
56	Điều hoà Panasonic	T55040030-518-111	Bộ phận một cửa	1	10.000,00	10.000,00									
57	Bàn chữ nhật hội trường gỗ cao su (Phòng họp tầng 2)	T55040030-6020110-259		1	37.800,00	37.800,00		4.725,00							
58	Màn chiếu điện 200inch nhà văn hóa	T55040030-6020201-145	Hội trường NVH xã	1	10.500,00	10.500,00									
59	Máy chiếu	T55040030-6020201-144	Hội trường NVH xã	1	22.000,00	22.000,00									
60	Màn hình ti vi	T55040030-6020204-136	Hội trường NVH xã	1	20.550,00	20.550,00									
61	Triển khai lắp đặt trang thiết bị hệ thống phòng họp hội nghị	T55040030-6020212-143	UBND xã Phúc Lương	1	168.685,00	168.685,00									
62	Cột anten dây nèo	T55040030-525-45	Phòng Văn hóa	1	39.600,00		39.600,00								
63	Màn hình ti vi	T55040030-6020215-131	Hội trường NVH xã	1	20.550,00	20.550,00									
64	Máy phát điện	T55040030-604-124	UBND xã Phúc Lương	1	92.000,00	92.000,00		11.500,00							
65	Bộ bàn ghế TK phòng 1	T55040030-8-148	Bộ phận một cửa	1	15.000,00	15.000,00		5.625,00							
66	Máy ôn áp 2016	T55040030-11-113	Phòng VPUB	1	20.000,00	20.000,00									
67	Phần mềm kế toán	T55040030-1204-260	Phòng Kế toán	1	11.000,00	11.000,00									
68	Phần mềm quản lý ngân	T55040030-1204-138	Phòng Kế toán	1	10.000,00	10.000,00									
	Tổng			100	72.308.825,45	64.492.992,12	7.815.833,34	44.419.091,17							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Sơn

Ngày 09 tháng 01 năm 2025
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Vũ Thanh Hưng